

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM

|                    |                   |         |         |
|--------------------|-------------------|---------|---------|
| Ngày<br>15/01/2024 | <b>19,000 VNĐ</b> |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng           | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 1.9%              | 14.7%   | 78.5%   |

**DT thuần**  
Q4/23

**523**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 187 | 55.6%  
YoY: ▲ 285 | 120%

**LN thuần**  
Q4/23

**45.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.80 | 11.7%  
YoY: ▲ 42.5 | 1436%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**40.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.60 | 16.0%  
YoY: ▲ 39.8 | 4424%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**10.3%**

YoY: +/- ▲ 0.5%

**ROE**  
2023

**7.5%**

YoY: +/- ▲ 4.0%

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX            |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,214 - 21,250 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,564          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 82,290,077     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 468,190        |
| Sở hữu nước ngoài     | 2.9%           |
| Beta                  | 1.11           |
| EPS                   | 937            |
| P/E                   | 22.2           |

**DT thuần**  
2023

**980**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117 | 13.5%

**LN thuần**  
2023

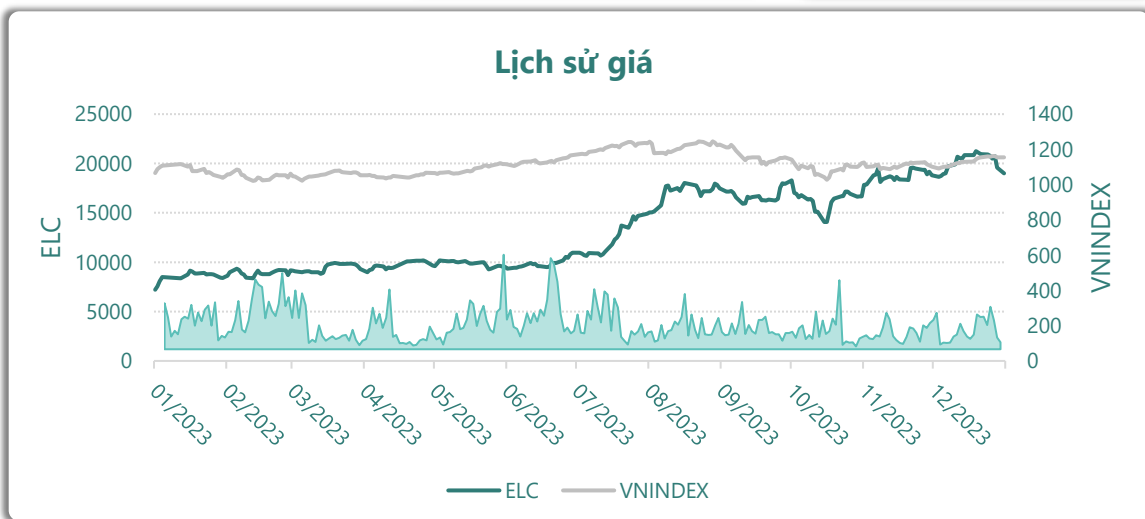
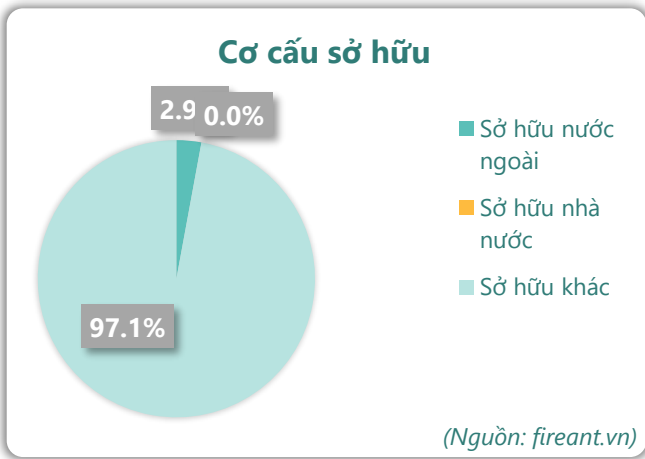
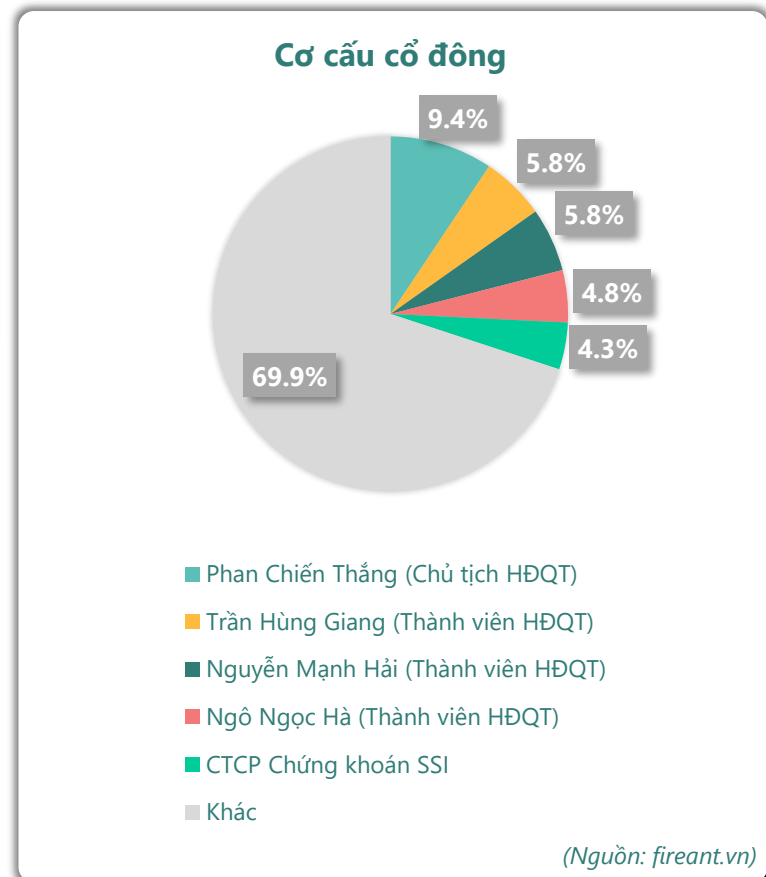
**97.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 49.7 | 105%

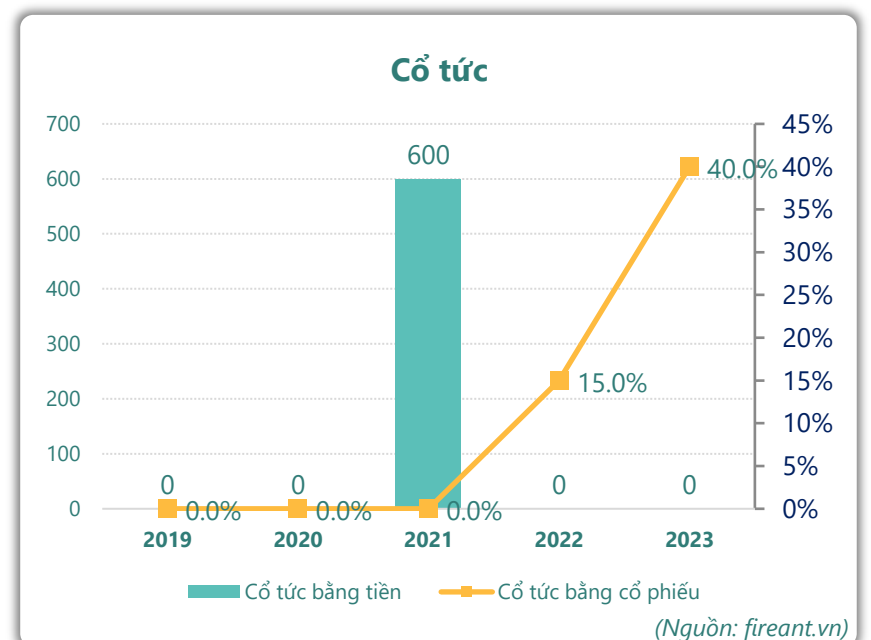
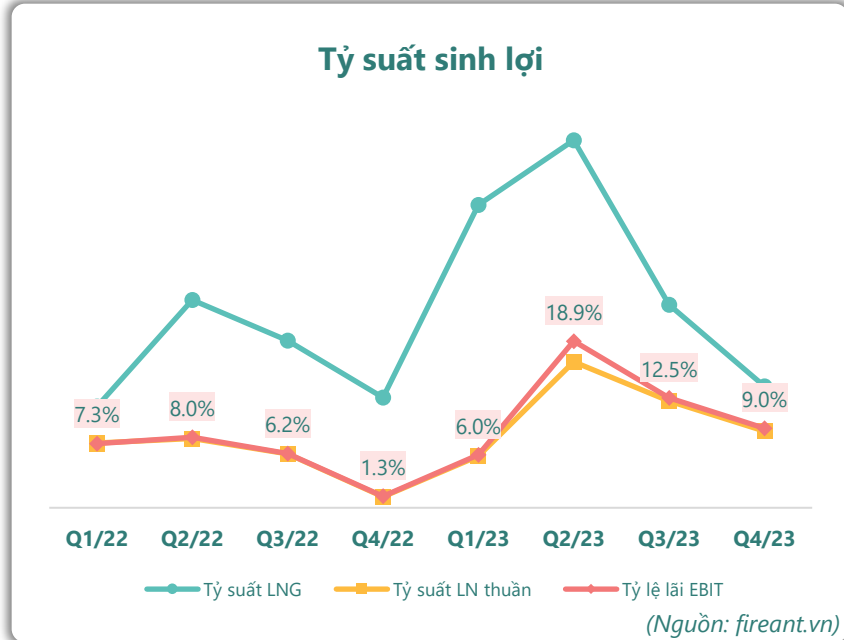
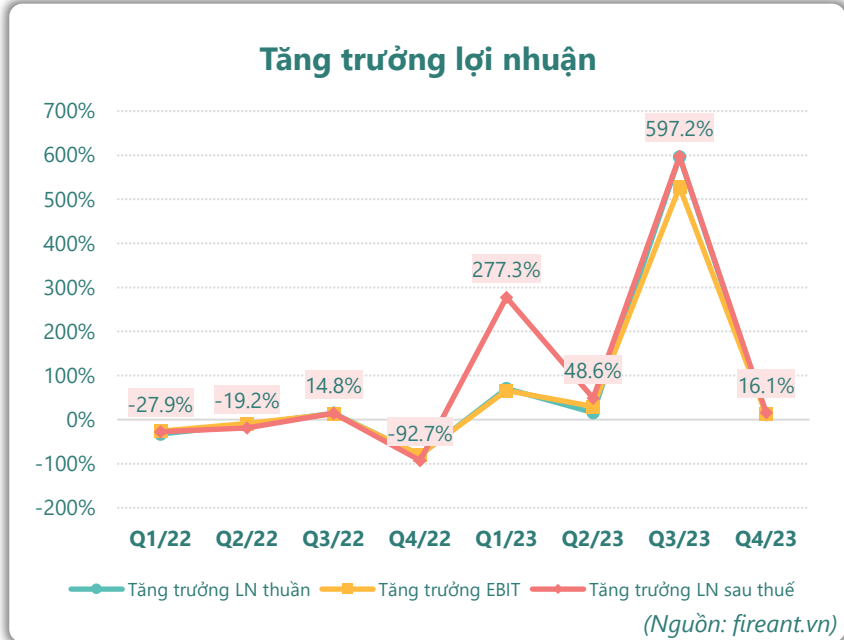
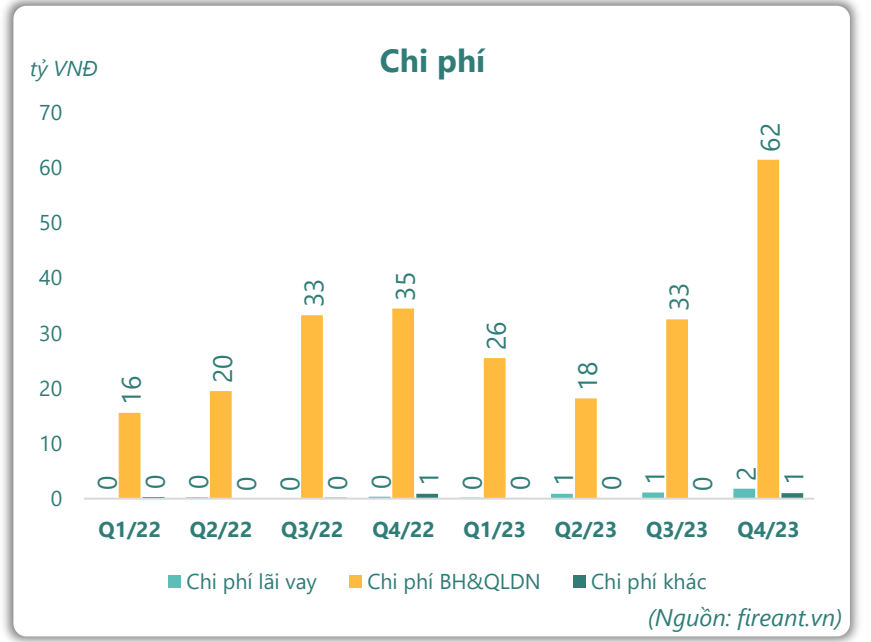
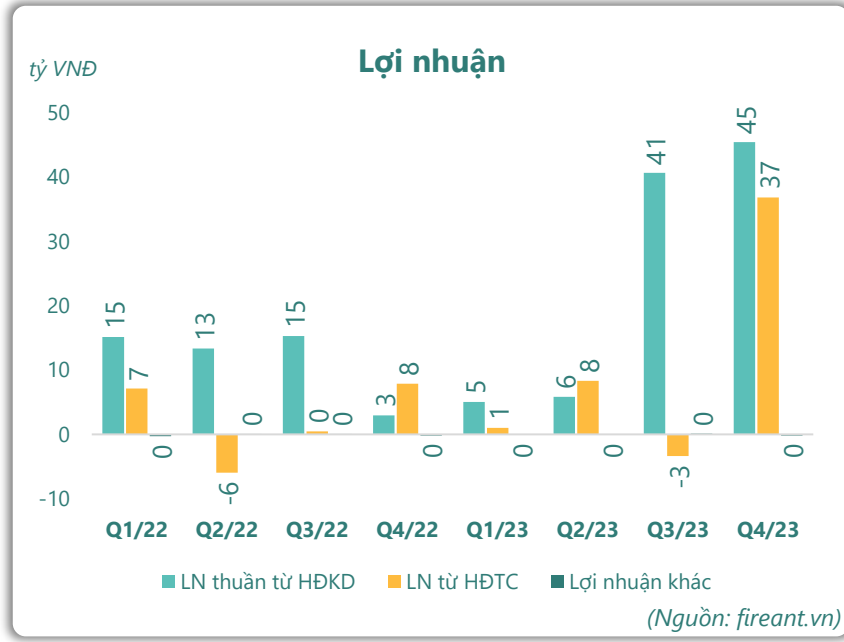
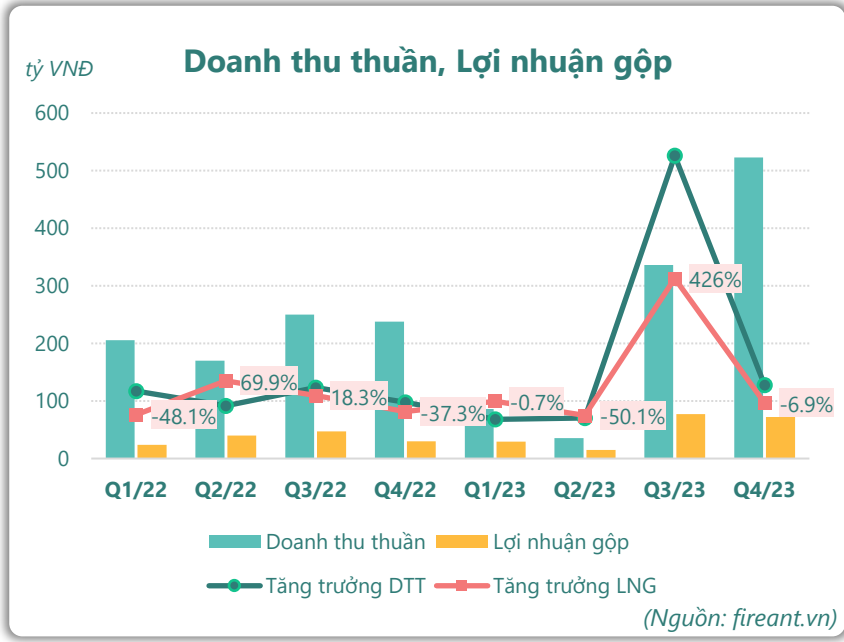
**LN sau thuế**  
2023

**84.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 46.8 | 125%



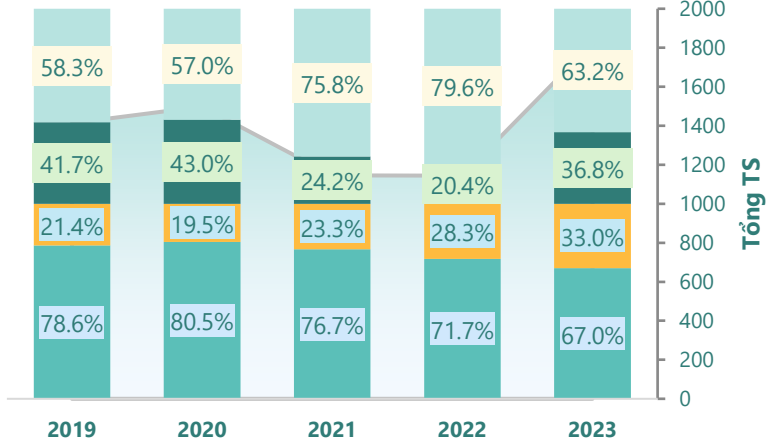
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

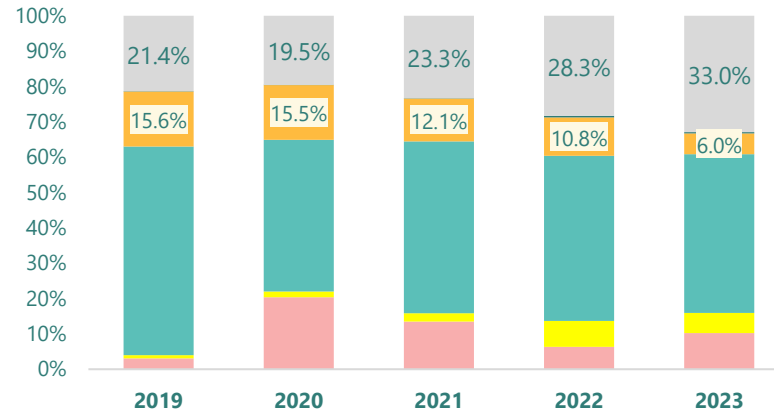
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

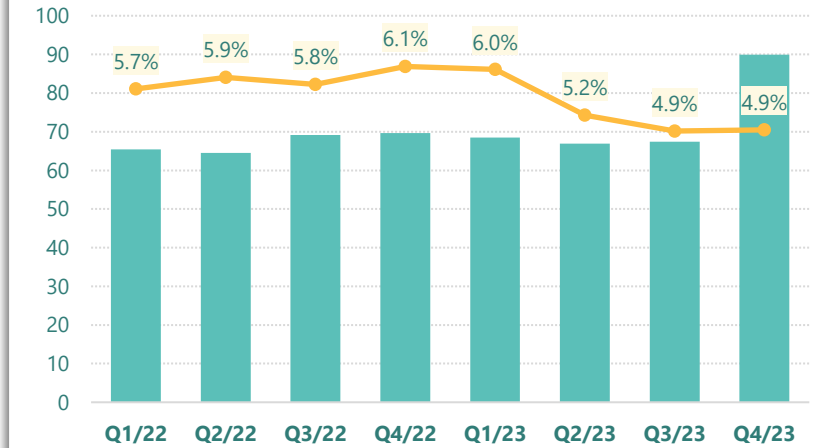


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

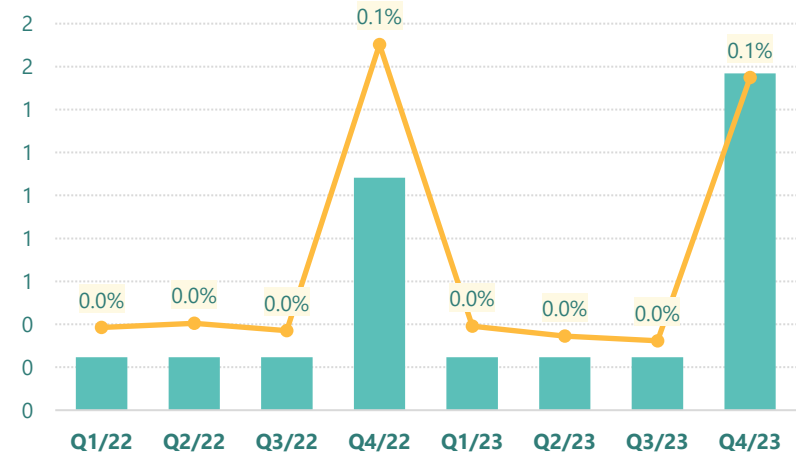


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

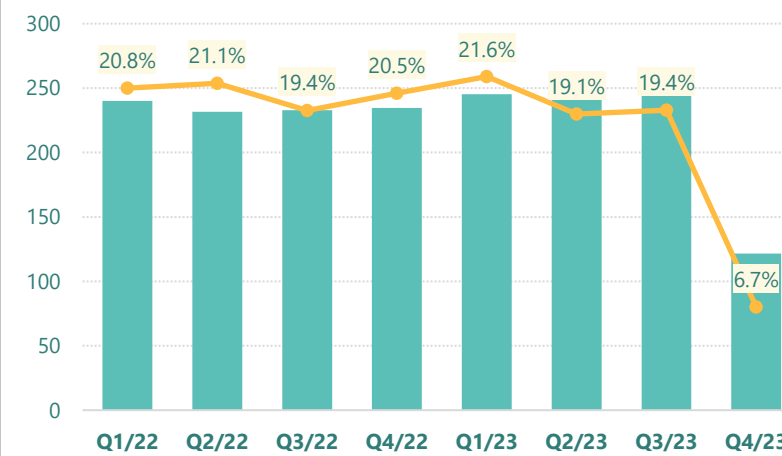


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

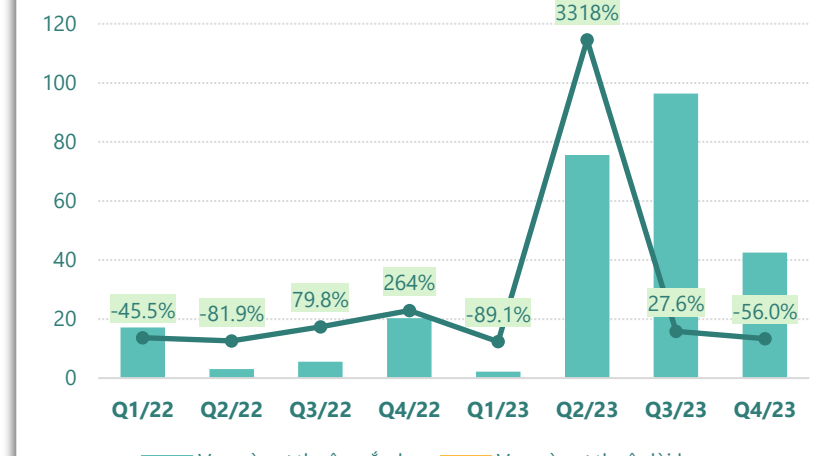


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

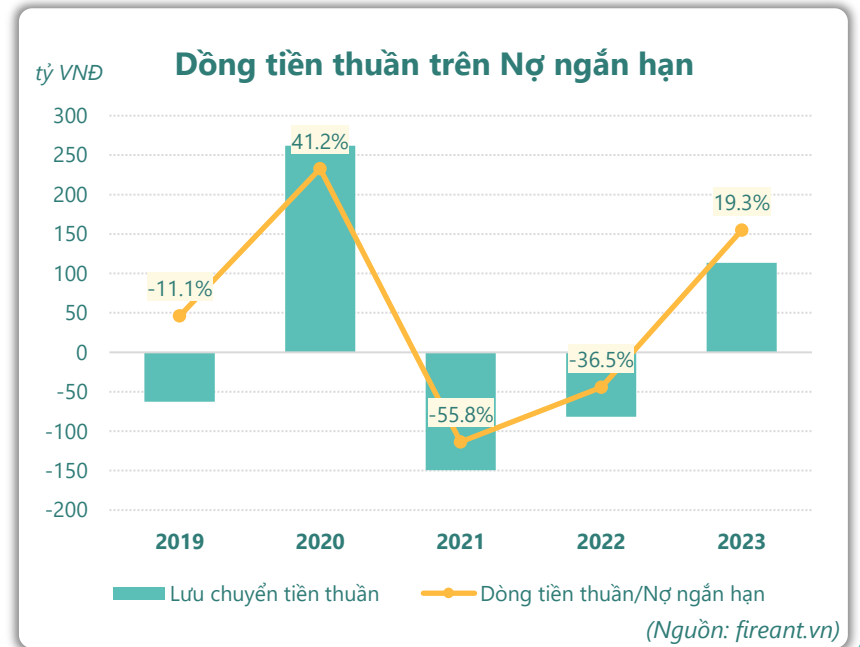
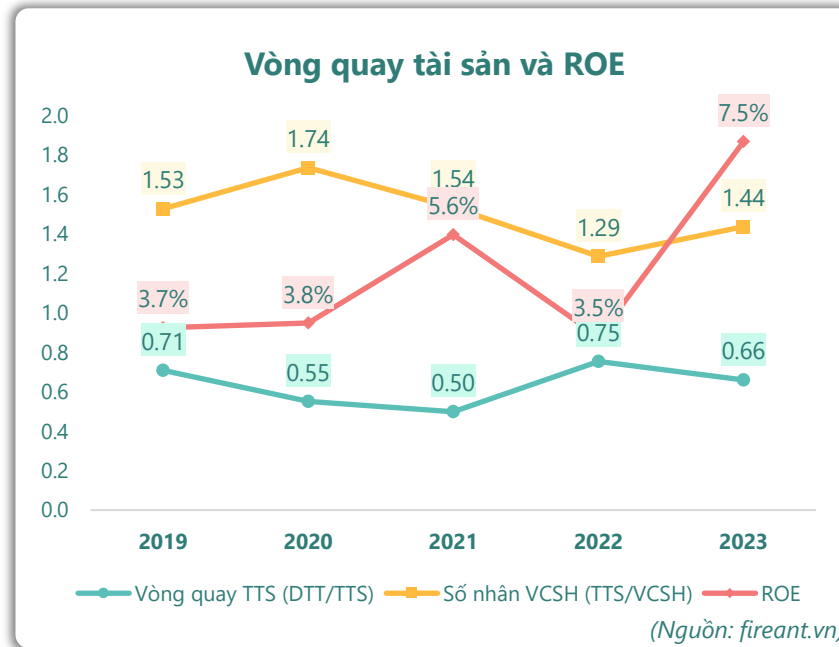
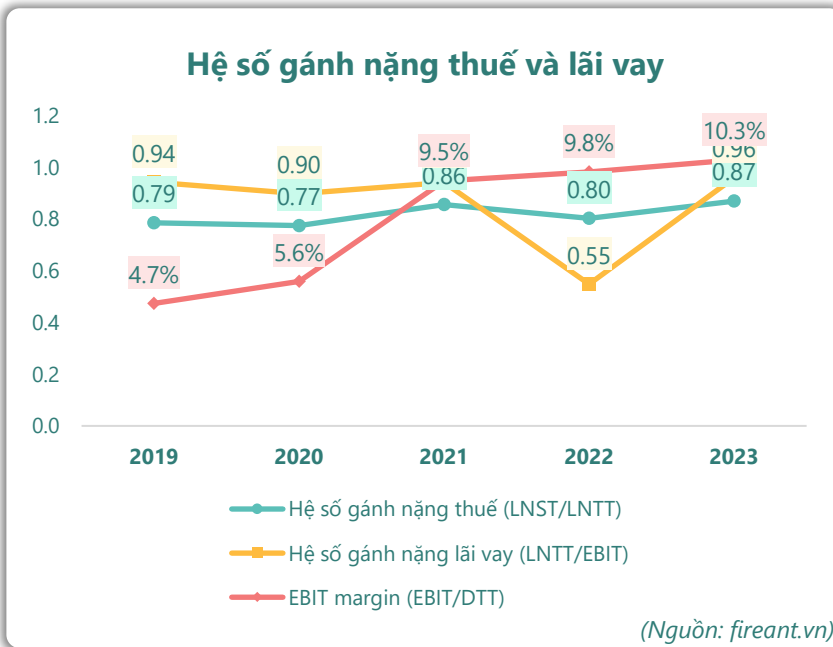
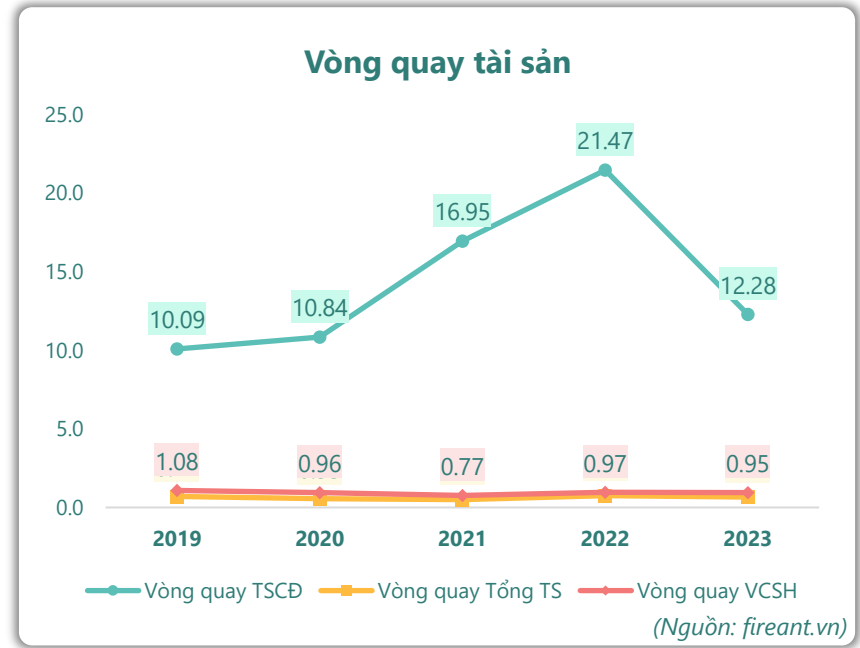
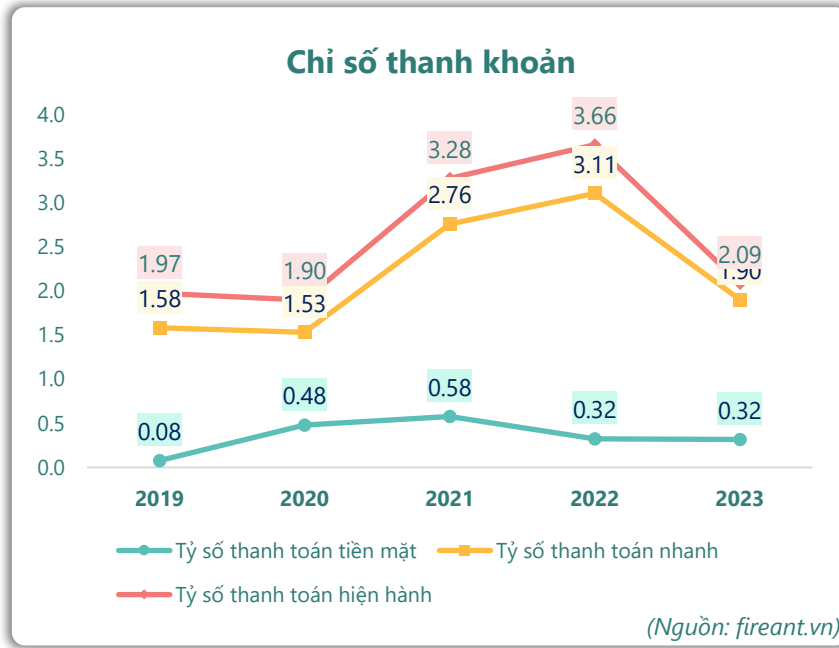
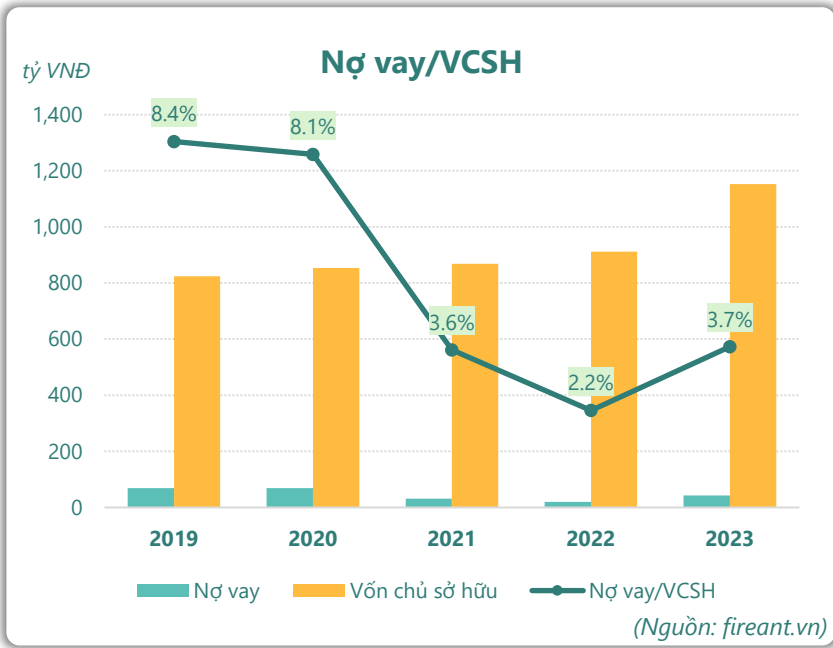


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q4/22        | Thay đổi<br>YoY | 2023         | 2022         | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>523</b>   | <b>238</b>   | <b>120%</b>     | <b>980</b>   | <b>863</b>   | <b>13.5%</b>    |
| Giá vốn hàng bán               | 451          | 208          | 117%            | 786          | 723          | 8.8%            |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>72.1</b>  | <b>29.7</b>  | <b>143%</b>     | <b>194</b>   | <b>140</b>   | <b>37.9%</b>    |
| Doanh thu HĐTC                 | 39.7         | 6.66         | 496%            | 50.9         | 48.1         | 5.9%            |
| Chi phí TC                     | 2.84         | -1.21        | 335%            | 8.06         | 38.6         | -79.1%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>1.82</b>  | <b>0.34</b>  | <b>435%</b>     | <b>4.03</b>  | <b>38.3</b>  | <b>-89.5%</b>   |
| LN trong công ty LKLD          | <b>-1.96</b> | <b>-0.11</b> | <b>-1679%</b>   | <b>-1.79</b> | <b>0.08</b>  | <b>-2460%</b>   |
| Chi phí bán hàng               | 18.1         | 13.0         | 39.0%           | 46.3         | 45.0         | 2.9%            |
| Chi phí QLDN                   | <b>43.5</b>  | <b>21.5</b>  | <b>102%</b>     | <b>91.5</b>  | <b>57.6</b>  | <b>58.7%</b>    |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>45.5</b>  | <b>2.96</b>  | <b>1436%</b>    | <b>97.1</b>  | <b>47.4</b>  | <b>105%</b>     |
| Lợi nhuận khác                 | <b>-0.16</b> | <b>-0.20</b> | <b>18.2%</b>    | <b>-0.25</b> | <b>-0.91</b> | <b>73.0%</b>    |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>45.3</b>  | <b>2.76</b>  | <b>1541%</b>    | <b>96.8</b>  | <b>46.5</b>  | <b>108%</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>40.7</b>  | <b>0.90</b>  | <b>4424%</b>    | <b>84.2</b>  | <b>37.4</b>  | <b>125%</b>     |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>39.4</b>  | <b>1.43</b>  | <b>2658%</b>    | <b>77.1</b>  | <b>31.3</b>  | <b>146%</b>     |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/22        | Q4/22        | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23        |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | <b>-56.1</b> | <b>-19.9</b> | <b>-4.33</b> | <b>-45.8</b> | 46.2         | 114          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 5.93         | <b>-5.02</b> | <b>-15.6</b> | 16.2         | <b>-31.5</b> | 23.2         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 2.47         | 18.9         | <b>-18.0</b> | 73.3         | 20.8         | <b>-64.6</b> |
| Tiền đầu kỳ                    | 127          | 78.9         | 72.9         | 34.9         | 78.5         | 114          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-47.7</b> | <b>-6.01</b> | <b>-38.0</b> | <b>43.7</b>  | <b>35.5</b>  | <b>72.1</b>  |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0.00         | 0            | -0.02        | 0            | 0.03         |
| Tiền cuối kỳ                   | 78.9         | 72.9         | 34.9         | 78.5         | 114          | 186          |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>1,823</b>           | <b>1,145</b>           | <b>59.2%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,222</b>           | <b>821</b>             | <b>48.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 186                    | 72.9                   | 156%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 105                    | 83.3                   | 25.6%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 817                    | 535                    | 52.8%        |
| Hàng tồn kho                | 109                    | 124                    | -12.2%       |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.05                   | 5.81                   | -13.0%       |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>601</b>             | <b>324</b>             | <b>85.6%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 56.1                   | 6.05                   | 827%         |
| Tài sản cố định             | 90.0                   | 69.6                   | 29.2%        |
| Bất động sản đầu tư         | 8.42                   | 5.57                   | 51.2%        |
| Tài sản dở dang             | 1.57                   | 1.08                   | 44.9%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 122                    | 235                    | -48.3%       |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>323</b>             | <b>6.68</b>            | <b>4741%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>670</b>             | <b>233</b>             | <b>187%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>586</b>             | <b>224</b>             | <b>161%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 42.5                   | 20.3                   | 110%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 475                    | 153                    | 212%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>84.7</b>            | <b>9.04</b>            | <b>837%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,153</b>           | <b>911</b>             | <b>26.5%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,153</b>           | <b>911</b>             | <b>26.5%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 823                    | 588                    | 40.0%        |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)